

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



LÊ MAI TRANG

ẢNH HƯỞNG CỦA TÍCH HỢP CHUỖI CUNG ỨNG
ĐẾN KẾT QUẢ XUẤT KHẨU Ở DOANH NGHIỆP
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TẠI VIỆT NAM

Ngành đào tạo: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI
Mã số: 9340101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI - 2026

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN MINH NGỌC

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp Đại học Kinh tế Quốc dân

Vào hồi: ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Đại học Kinh tế Quốc dân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tại Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã thể hiện rõ vai trò động lực, dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng và phát triển trong giai đoạn hiện nay khi có tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP toàn nền kinh tế tăng lên những năm gần đây. Theo Bộ Công thương (2024), trong năm 2024, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 343,7 tỉ USD, tăng 14,2% so với năm 2023, chiếm tỉ trọng gần 85% tổng kim ngạch xuất khẩu và trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước, góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới với những sản phẩm xuất khẩu chủ lực. Đặc biệt, một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo định hướng chiến lược phát triển của ngành chế biến chế tạo đã trở thành các ngành công nghiệp lớn, đưa nước ta cơ bản đã hội nhập thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, các công ty chế biến chế tạo tại Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với một số thách thức và khó khăn trong việc xuất khẩu sản phẩm của họ ra thị trường quốc tế. Mặc dù được xác định là động lực tăng trưởng của nền kinh tế nhưng trình độ đạt được của công nghiệp chế biến chế tạo hiện nay còn thấp xa so với yêu cầu của một nước công nghiệp. Theo Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc UNIDO (2022), khả năng cạnh tranh của ngành chế biến chế tạo còn yếu so với các nước trong khu vực, thể hiện ở thứ hạng của một số chỉ tiêu về công nghiệp chế biến chế tạo của nước ta chỉ cao hơn các nước Lào, Campuchia, Myanmar, thấp hơn nhiều so với các nước Malaysia, Singapore, Thái Lan, Indonesia. Bên cạnh đó, tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm nước ta chưa cao. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, thiếu chủ động và dễ tổn thương trước các biến động của thị trường thế giới (World Bank, 2024). Như vậy, để đạt được những mục tiêu và kỳ vọng của Chính phủ đề ra cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo, các cơ quan, doanh nghiệp cần xác định rõ các yếu tố có thể tác động đến kết quả xuất khẩu (Export Performance -EXP), từ đó thực hiện các biện pháp cụ thể để nâng cao kết quả hoạt động cho các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

Tại Việt Nam, ngành CBCT có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế và đóng góp phần lớn trong kim ngạch xuất khẩu. Dựa vào các tổng quan nghiên cứu trước đây cho thấy việc áp dụng tích hợp chuỗi cung ứng có thể mang đến những tác động khác nhau đến kết quả xuất khẩu, do đó cần kiểm định các cơ chế tác động cụ thể của từng loại hình tích hợp chuỗi cung ứng (tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng) đến kết quả xuất khẩu nhằm tận dụng hiệu quả nguồn lực này. Cho đến nay, các nghiên cứu về ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng tới kết quả xuất khẩu vẫn còn tương đối hiếm hoi tại Việt Nam mà chủ yếu tập trung ở các nước phát triển. Từ những

nhu cầu cấp thiết trên, tác giả lựa chọn đề tài “**Ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu ở doanh nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam**”.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu chung:

Trên cơ sở nghiên cứu, luận án đánh giá ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu ở các doanh nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam thông qua các cơ chế tác động trực tiếp, tác động gián tiếp thông qua biến trung gian là kết quả chuỗi cung ứng, tác động điều tiết của tính bất định của môi trường và ứng dụng công nghệ thông tin.

Mục tiêu cụ thể:

Để thực hiện mục đích chung đã được xác định ở trên, nghiên cứu cần đạt được những mục tiêu cụ thể như sau:

- Đánh giá tác động khác nhau của 3 loại hình tích hợp chuỗi cung ứng (tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng) đến kết quả chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.
- Đánh giá tác động của kết quả chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp.
- Đánh giá tác động khác nhau của 3 loại hình tích hợp chuỗi cung ứng (Tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng) đến kết quả xuất khẩu.
- Làm rõ vai trò trung gian của kết quả chuỗi cung ứng trong mối quan hệ giữa 3 loại hình tích hợp chuỗi cung ứng (tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng) đến kết quả xuất khẩu.
- Làm rõ vai trò điều tiết của tính bất định của môi trường và ứng dụng công nghệ thông tin trong mối quan hệ giữa 3 loại hình tích hợp chuỗi cung ứng (tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng) và kết quả chuỗi cung ứng.
- Thông qua kết quả về các tác động trực tiếp, gián tiếp, điều tiết, nghiên cứu tìm kiếm, đề xuất giải pháp để nâng cao kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam.
- Đề ra khuyến nghị cho cơ quan nhà nước và các nhà hoạch định chính sách nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp chế biến chế tạo nâng cao kết quả xuất khẩu thông qua việc sử dụng hợp lý nguồn lực tích hợp chuỗi cung ứng.

Các mục tiêu nghiên cứu trên được cụ thể hóa bằng các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng có tác động trực tiếp tới kết quả chuỗi cung ứng hay không?
- Kết quả chuỗi cung ứng có tác động trực tiếp tới kết quả xuất khẩu hay không?
- Tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng có tác động trực tiếp tới kết quả xuất khẩu hay không?

- Kết quả chuỗi cung ứng có đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng và kết quả xuất khẩu hay không?
- Tính bất định của môi trường, ứng dụng công nghệ thông tin có đóng vai trò điều tiết mối quan hệ của tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng với kết quả chuỗi cung ứng hay không?

3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Đối tượng nghiên cứu của Luận án là ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu ở DN CBCT tại Việt Nam.
- **Phạm vi nghiên cứu về mặt không gian:** để đảm bảo độ tin cậy của mẫu nghiên cứu, quá trình khảo sát phục vụ luận án được triển khai tại các doanh nghiệp chế biến chế tạo có hoạt động xuất khẩu phân bố ở cả ba miền Bắc, Trung và Nam tại Việt Nam.
- **Phạm vi nghiên cứu về mặt thời gian:**

Luận án được tiến hành với thời gian nghiên cứu từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 9 năm 2025. Trong đó, thời gian thu thập dữ liệu định tính từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 01 năm 2024. Thời gian khảo sát sơ bộ từ tháng 01 năm 2024 đến tháng 04 năm 2024. Thời gian khảo sát dữ liệu chính thức từ tháng 05 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng đồng thời cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được tiến hành nhằm kiểm định sơ bộ mức độ thích hợp của mô hình nghiên cứu và thang đo trong bối cảnh các doanh nghiệp chế biến chế tạo có xuất khẩu tại Việt Nam.

Nghiên cứu định lượng sử dụng mô hình phương trình cấu trúc theo phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) nhằm xử lý dữ liệu sơ cấp thu thập từ khảo sát thực tế, đo lường các mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu dựa trên nền tảng lý thuyết đã thiết lập. Phần mềm được sử dụng trong luận án là SPSS26 và SmartPLS4.

5. Đóng góp mới của Luận án

Những đóng góp mới của Luận án:

5.1. Đóng góp về mặt lý luận:

- Thứ nhất, luận án là một trong những công trình đầu tiên tại Việt Nam tổng quan một cách toàn diện và có hệ thống về tích hợp chuỗi cung ứng, bao gồm cách phân loại, các mức độ và nội dung tích hợp trong chuỗi cung ứng. Đồng thời, luận án làm rõ sự khác biệt trong ảnh hưởng của từng loại hình tích hợp chuỗi cung ứng (tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ và tích hợp khách hàng) đối với kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp trong bối cảnh doanh nghiệp chế biến, chế tạo định hướng xuất khẩu.

- Thứ hai, trong khi phần lớn các nghiên cứu trước đây chỉ kiểm định tác động của SCI đến một loại hình kết quả doanh nghiệp, luận án mở rộng hướng nghiên cứu bằng việc đánh giá đồng thời tác động của SCI đến kết quả chuỗi cung ứng và kết quả xuất khẩu. Trên cơ sở vận dụng kết hợp lý thuyết dựa trên nguồn lực RBV (Barney, 1991), lý thuyết quan hệ RV (Dyer & Singh, 1998), nghiên cứu đã bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vai trò của tích hợp chuỗi cung ứng trong việc nâng cao kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp.
- Thứ ba, luận án không chỉ dừng lại ở việc kiểm định tác động trực tiếp của SCI đến kết quả xuất khẩu như nhiều nghiên cứu trước đây, mà còn mở rộng mô hình nghiên cứu thông qua việc phân tích vai trò trung gian của kết quả chuỗi cung ứng. Kết quả nghiên cứu góp phần củng cố lập luận của Grant (1991) cho rằng nguồn lực chỉ có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh khi được chuyển hóa thành các năng lực vận hành hiệu quả.
- Thứ tư, các nghiên cứu trước đây thường xem xét tác động của tích hợp chuỗi cung ứng trong điều kiện tương đối ổn định, luận án kết hợp lý thuyết tình huống Contingency Theory (Lawrence & Lorsch, 1967) và lý thuyết dựa vào nguồn lực theo tình huống Contingency Resource-Based View (Brandon-Jones & cộng sự, 2014) để phân tích vai trò điều tiết của tính bất định môi trường. Cách tiếp cận này giúp mở rộng hiểu biết về tính phụ thuộc bối cảnh của hiệu quả tích hợp chuỗi cung ứng trong môi trường kinh doanh biến động.
- Thứ năm, luận án bổ sung vào các nghiên cứu trước đây về ứng dụng CNTT trong quản trị chuỗi cung ứng bằng cách xem xét vai trò điều tiết của năng lực ứng dụng CNTT (ICT) đối với mối quan hệ giữa các loại hình tích hợp chuỗi cung ứng và kết quả chuỗi cung ứng. Dựa trên quan điểm bổ sung nguồn lực - Complementary Resource Theory (Black & Boal, 1994), nghiên cứu làm rõ vai trò hỗ trợ của nguồn lực ICT trong việc gia tăng hiệu quả của tích hợp chuỗi cung ứng.
- Thứ sáu, về phương pháp nghiên cứu, nếu như nhiều nghiên cứu trước đây chủ yếu kiểm định các mối quan hệ trực tiếp, luận án sử dụng phương pháp PLS-SEM để kiểm định đồng thời các mối quan hệ trực tiếp, trung gian và điều tiết trong cùng một mô hình nghiên cứu. Điều này góp phần bổ sung bằng chứng định lượng cho hướng nghiên cứu về tích hợp chuỗi cung ứng trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển

5.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án đã đưa đến những hàm ý quan trọng cho các bên liên quan tại Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung. Cụ thể:

Đối với các doanh nghiệp chế biến, chế tạo:

- Luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy ba loại hình tích hợp chuỗi cung ứng tác động đến kết quả xuất khẩu theo các cơ chế khác nhau. Trong đó, tích hợp khách hàng tác động trực tiếp và gián tiếp thông qua kết quả chuỗi cung ứng, còn tích hợp nhà cung cấp và tích hợp nội bộ tác động gián tiếp thông qua kết quả chuỗi cung ứng. Kết quả này giúp doanh nghiệp định hướng ưu tiên nguồn lực tích hợp phù hợp để nâng cao hiệu quả xuất khẩu.
- Luận án khẳng định kết quả chuỗi cung ứng có tác động tích cực đến kết quả xuất khẩu, cho thấy việc cải thiện tốc độ, tính linh hoạt, chất lượng và chi phí trong chuỗi cung ứng sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu của doanh nghiệp.
- Luận án nhấn mạnh vai trò tích cực của tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ và tích hợp khách hàng đối với kết quả chuỗi cung ứng, qua đó giúp doanh nghiệp tăng cường phối hợp, chia sẻ thông tin và đồng bộ hoạt động trong chuỗi cung ứng.
- Luận án cung cấp bằng chứng về vai trò điều tiết tích cực của tính bất định môi trường trong mối quan hệ giữa tích hợp khách hàng và kết quả chuỗi cung ứng, cho thấy doanh nghiệp cần tăng cường gắn kết với khách hàng để thích ứng tốt hơn với biến động trong môi trường kinh doanh.
- Luận án khẳng định vai trò điều tiết tích cực của ứng dụng CNTT trong mối quan hệ giữa tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ và kết quả chuỗi cung ứng, từ đó gợi ý doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư và kết nối số để nâng cao hiệu quả vận hành chuỗi cung ứng.

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: Kết quả luận án cung cấp các cơ sở khoa học vững chắc cho cơ quan ban hành chính sách tham khảo để từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp cải thiện kết quả xuất khẩu cho các doanh nghiệp chế biến, chế tạo. Luận án đã đề xuất một số khuyến nghị đối với Chính phủ, các Bộ, Ngành, các hiệp hội có liên quan nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tăng cường kết quả xuất khẩu thông qua nguồn lực tích hợp chuỗi cung ứng.

6. Kết cấu của Luận án

Chương 1. Tổng quan nghiên cứu về ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu

Chương 2. Khung lý thuyết về ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu

Chương 4. Kết quả nghiên cứu

Chương 5. Thảo luận kết quả nghiên cứu, đề xuất giải pháp

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA TÍCH HỢP CHUỖI CUNG ỨNG ĐẾN KẾT QUẢ XUẤT KHẨU

1.1. Tổng quan các nghiên cứu về tích hợp chuỗi cung ứng

1.1.1. Các quan điểm về phân loại tích hợp chuỗi cung ứng (SCI)

Việc phân loại SCI có thể theo nhiều cách khác nhau, cách phổ biến nhất được sử dụng là phân loại theo 3 loại hình tích hợp bao gồm: tích hợp nội bộ, tích hợp nhà cung cấp, tích hợp khách hàng. Ngoài ra cũng có những nghiên cứu tiếp cận theo hướng SCI là một cấu trúc tổng thể, SCI cũng có thể phân loại theo nội dung hoặc quy trình hoạt động tích hợp (hậu cần logistics, lên kế hoạch, đo lường,...).

Nghiên cứu này sử dụng cách phân loại theo 3 loại hình tích hợp đó là tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ và tích hợp khách hàng vì đây là cách phân loại phổ biến trong các nghiên cứu kinh điển về tích hợp chuỗi cung ứng, ngoài ra cách phân loại này cũng phản ánh đầy đủ cấu trúc chuỗi cung ứng doanh nghiệp chế biến chế tạo có hoạt động xuất khẩu tại Việt Nam.

1.1.2. Mức độ tích hợp trong các mối quan hệ chuỗi cung ứng

Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng mức độ tích hợp chuỗi cung ứng SCI phản ánh mức độ chiều sâu trong việc hợp tác giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng. Moharana & cộng sự (2012) cho rằng mức độ tích hợp giữa các thành phần trong chuỗi cung ứng sẽ cao nhất khi mối quan hệ là sự hợp tác (collaboration). Ngoài ra, mối quan hệ giữa các thành phần trong chuỗi còn có thể là sự phối hợp (coordination), cộng tác (cooperation) và mức độ tích hợp trong mỗi loại quan hệ là khác nhau. Dù phân loại các mức độ mối quan hệ như thế nào, các tác giả nhìn chung đã phân loại các mối quan hệ theo cấp độ tương tác giữa các bên, từ mối quan hệ giao dịch cho đến cộng tác trong những giao dịch tiếp theo và đến hợp tác chiến lược. Việc dùng thuật ngữ “tích hợp chuỗi cung ứng” thể hiện được đầy đủ về cả phạm vi tích hợp (nội bộ và bên ngoài) và mức độ tích hợp (từ giao dịch cho đến hợp tác). Nghiên cứu này sử dụng quan điểm kế thừa từ các nghiên cứu trước đây, tích hợp thể hiện mức độ chiều sâu của mối quan hệ giữa các thành phần trong chuỗi cung ứng, các doanh nghiệp có mức độ tương tác càng lớn thì mức độ tích hợp càng cao và mức độ tích hợp cao nhất của chuỗi cung ứng là sự hợp tác chiến lược.

1.2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả hoạt động doanh nghiệp (Firm performance)

Từ các tổng quan nghiên cứu trước đây, tích hợp chuỗi cung ứng được xem là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả doanh nghiệp (firm performance/ organization performance) (Huo, 2012). Những nghiên cứu hiện nay đã chỉ ra những tác động khác nhau của SCI đến các loại hình khác nhau của kết quả doanh nghiệp như

là các khía cạnh tài chính, vận hành, thị trường, kinh doanh.... Các tác động khác nhau của tích hợp chuỗi cung ứng đến các loại hình kết quả doanh nghiệp cho thấy sự cần thiết của việc cần phân biệt rõ 3 loại hình tích hợp chuỗi cung ứng, bao gồm tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng. Các kết quả từ các nghiên cứu cho thấy các loại hình tích hợp khác nhau có thể tác động tích cực, không có tác động hoặc tác động tiêu cực đến kết quả doanh nghiệp.

1.2.1. Tác động trực tiếp của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả chuỗi cung ứng

Nếu nói về các nghiên cứu tác động trực tiếp của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả chuỗi cung ứng thì đã có nhiều ở các nước trên thế giới nhưng chưa nhiều nghiên cứu ở Việt Nam. Các nghiên cứu hiện nay còn có nhiều kết quả không đồng nhất. Một số nghiên cứu cho kết quả tích cực (Zhao & cộng sự, 2013; Ibrahim & Ogunyemi, 2012), tác động tiêu cực (Parente & cộng sự, 2011; Chang & cộng sự, 2015) hoặc không có tác động (Flynn & cộng sự, 2010).... Do đó, mối quan hệ trực tiếp của của SCI đến SCP đối với doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo cần được kiểm định thêm để bổ sung bằng chứng thực nghiệm tại một quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

1.2.2. Tác động trực tiếp của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu

Trước đây, nhiều nghiên cứu đã nghiên cứu ảnh hưởng của SCI của một công ty đối với các thước đo hiệu quả khác nhau của doanh nghiệp, bao gồm kết quả tài chính (Bhattacharya & cộng sự, 2014), kết quả vận hành (Wong & cộng sự, 2011; Rost & cộng sự, 2015), kết quả kinh tế (Nguyen, M.H. & cộng sự, 2022), khả năng cạnh tranh (Agyabeng-Mensah & cộng sự, 2019), chất lượng sản phẩm (Boon-itt, 2009), chất lượng dịch vụ (Thai & Jie, 2018), hiệu quả chi phí (Kim & Schoenherr, 2018), hiệu suất bền vững (Sharabati & cộng sự, 2020), kết quả chuỗi cung ứng (Sundram & cộng sự, 2016), hiệu quả nhà cung cấp (Huo, 2012), hiệu quả hoạt động khách hàng (ví dụ: Swink & cộng sự, 2007), và hiệu quả hoạt động chung của công ty (Bwaliez, 2021). Theo đó, mặc dù đã có rất nhiều nghiên cứu về tác động của tích hợp chuỗi cung ứng SCI đến kết quả doanh nghiệp, vẫn còn tồn tại một khoảng trống trong các nghiên cứu hiện có liên quan đến tác động dự kiến của SCI đối với kết quả xuất khẩu EXP, đặc biệt tại Việt Nam chưa có nghiên cứu nào đề cập đến mối liên hệ này. Nhìn chung, các nghiên cứu về ảnh hưởng của SCI đến EXP còn ít ở cả quốc tế và Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm cho mối liên hệ này với bối cảnh là doanh nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam.

1.3. Tổng quan các nghiên cứu về tác động gián tiếp của tích hợp chuỗi cung ứng tới kết quả hoạt động doanh nghiệp

Các nghiên cứu đề cập trực tiếp đến mối quan hệ trung gian giữa SCI - SCP - EXP còn khá ít cả ở trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, rất nhiều các nghiên cứu đã

đề cập đến mối quan hệ trung gian giữa tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả doanh nghiệp (kết quả tài chính, kết quả kinh tế) thông qua kết quả (năng lực) vận hành DN (kết quả chuỗi cung ứng, tốc độ đổi mới, kết quả mối quan hệ, kết quả chiến lược). Từ đó, cung cấp thêm cơ sở minh chứng tồn tại mối quan hệ gián tiếp của SCI đến kết quả xuất khẩu (kết quả doanh nghiệp) thông qua kết quả chuỗi cung ứng. Vì vậy, bổ sung thêm nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa SCI-SCP-EXP là cần thiết và có cơ sở.

1.4. Tổng quan các nghiên cứu về tác động điều tiết lên mối quan hệ giữa tích hợp chuỗi cung ứng tới kết quả hoạt động doanh nghiệp

Trên thế giới, đã có những nghiên cứu về mối quan hệ điều tiết của ứng dụng công nghệ thông tin và tính bất định của môi trường đến mối quan hệ giữa tích hợp chuỗi cung ứng và các kết quả liên quan đến chuỗi cung ứng (kết quả vận hành, kết quả nhà cung cấp, đổi mới sản phẩm, hiệu suất giao hàng). Các nghiên cứu trước đây cho thấy tác động điều tiết khác nhau của ứng dụng công nghệ thông tin (Information Communication Technology- ICT) và tính bất định của môi trường (EU) lên mối quan hệ giữa tích hợp chuỗi cung ứng (tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng) với kết quả doanh nghiệp nói chung, bao gồm điều tiết tích cực, tiêu cực, không có tác động điều tiết. Vì vậy, việc kiểm định tác động điều tiết của EU và ICT lên mối quan hệ của SCI và SCP với bối cảnh Việt Nam là cần thiết và làm phong phú thêm các nghiên cứu về ảnh hưởng của hai biến điều tiết này.

1.5. Khoảng trống nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu trên có thể thấy rằng đã có nhiều nghiên cứu về tích hợp chuỗi cung ứng được thực hiện ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số khoảng trống trong nghiên cứu như sau:

- Thứ nhất, thiếu đi các nghiên cứu thực hiện tổng quan một cách toàn diện và có hệ thống về tích hợp chuỗi cung ứng và ảnh hưởng khác nhau của các loại hình tích hợp (tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ, tích hợp khách hàng) đến kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

- Thứ hai, vẫn còn tồn tại một khoảng trống trong các nghiên cứu hiện có liên quan đến ảnh hưởng của SCI tới kết quả xuất khẩu, đặc biệt chưa có nghiên cứu nào với bối cảnh Việt Nam. Sự thiếu vắng này dẫn đến sự thiếu hụt các hàm ý quản trị và hàm ý chính sách quan trọng giúp các DN CBCT nâng cao kết quả xuất khẩu nhờ tận dụng nguồn lực từ tích hợp chuỗi cung ứng.

- Thứ ba, lý thuyết dựa vào nguồn lực RBV đã đề xuất mối quan hệ dây chuyền giữa nguồn lực – năng lực – lợi thế cạnh tranh, tuy nhiên, cho đến hiện tại, vẫn còn thiếu các nghiên cứu giải thích rõ mối quan hệ liên hoàn giữa các nguồn lực tích hợp chuỗi cung ứng - kết quả chuỗi cung ứng - kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp, hay nói cách khác là kết quả chuỗi cung ứng là biến trung gian kết nối giữa các loại nguồn

lực tích hợp chuỗi cung ứng và kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp. Các nghiên cứu trước đây chưa giải thích rõ cơ chế của tác động trung gian của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu thông qua kết quả chuỗi cung ứng.

- Thứ tư, một số nghiên cứu đã quan tâm tới vai trò điều tiết của các yếu tố tính bất định của môi trường và ứng dụng công nghệ thông tin (ITC) đối với tác động của các loại hình tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả chuỗi cung ứng, nhưng các kết quả nghiên cứu đang cho thấy những kết quả khác nhau (điều tiết tích cực, tiêu cực, không điều tiết). Việc bổ sung thêm nghiên cứu kiểm định đồng thời cả 2 biến điều tiết là cần thiết.

- Cuối cùng, dù tích hợp chuỗi cung ứng đã được nghiên cứu rộng rãi ở các quốc gia phát triển, nhưng ở Việt Nam, các nghiên cứu về ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng tới kết quả của doanh nghiệp đến nay vẫn còn rất hạn chế.

CHƯƠNG 2. KHUNG LÝ THUYẾT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA TÍCH HỢP CHUỖI CUNG ỨNG ĐẾN KẾT QUẢ XUẤT KHẨU

2.1. Các khái niệm

2.1.1. Tích hợp chuỗi cung ứng

2.1.1.1. Khái niệm

“Tích hợp chuỗi cung ứng (SCI) là mức độ mà một doanh nghiệp hợp tác chiến lược với các đối tác chuỗi cung ứng của mình trong các quy trình nội bộ và liên tổ chức” (Flynn & cộng sự, 2010)

2.1.1.2. Đo lường tích hợp chuỗi cung ứng trong doanh nghiệp

Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ kế thừa và kết hợp quan điểm của Flynn & cộng sự (2010) và Lee (2000). Nghiên cứu phân chia SCI thành 3 loại hình tích hợp (tích hợp nội bộ, tích hợp nhà cung cấp, tích hợp khách hàng), với mỗi loại hình tích hợp sẽ bao gồm các thang đo dựa trên 3 nội dung chính là tích hợp thông tin (II), phối hợp và chia sẻ tài nguyên (CRS), liên kết mối quan hệ giữa các tổ chức (ORL).

2.1.1.3. Vai trò của tích hợp chuỗi cung ứng đối với doanh nghiệp

SCI thực chất là sự hợp tác, phối hợp hay cộng tác giữa các bộ phận và doanh nghiệp khác nhau, một mặt là bên trong doanh nghiệp và mặt khác là giữa chính doanh nghiệp đó với các đối tác bên ngoài của họ như nhà cung cấp và khách hàng nhằm mục đích quản lý hiệu quả dòng nguyên vật liệu, dịch vụ, thông tin, tài nguyên và các quyết định. Việc hợp tác cả bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp với các đối tác, hay còn gọi là tích hợp chuỗi cung ứng sẽ mang lại những lợi ích sau cho các mối quan hệ giữa các DN trong chuỗi cung ứng: sự chia sẻ thông tin, sự phù hợp về mục tiêu, đồng bộ hóa quyết định, sự chia sẻ lợi ích, chia sẻ tài nguyên, chia sẻ kiến thức, giữ liên lạc hợp tác (Min & cộng sự, 2005, Lee & cộng sự, 2010)

2.1.2. Tính bất định của môi trường

Tính bất định của môi trường được định nghĩa là việc không có khả năng ấn định xác suất cho các sự kiện trong tương lai, hoặc khó khăn trong việc dự đoán chính xác kết quả của các quyết định, do thông tin không đầy đủ hoặc thay đổi về điều kiện môi trường (Duncan, 1972). Tính bất định môi trường gây ra bởi môi trường bên ngoài của một doanh nghiệp. Trong bối cảnh chuỗi cung ứng, sự bất ổn môi trường là một yếu tố cổ hữu ảnh hưởng đến việc hợp tác giữa các doanh nghiệp và nó có thể mang lại quy trình xử lý kém hiệu quả, thông tin không đáng tin cậy và các hoạt động không tạo ra giá trị cho chuỗi cung ứng (Miller, 1987). Trong nghiên cứu này, để đo lường tính bất định của môi trường, tác giả dựa trên 3 yếu tố: tính bất định về nhu cầu, tính bất định về công nghệ, tính bất định về nguồn cung. (Badri & cộng sự, 2000)

2.1.3. Ứng dụng công nghệ thông tin

Ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp phản ánh “khả năng của một công ty trong việc thu thập, triển khai, kết hợp và cấu hình lại các nguồn lực công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ và nâng cao các chiến lược kinh doanh cũng như quy trình làm việc”. Khả năng này là chất xúc tác quan trọng giúp đạt được giá trị kinh doanh bằng cách đem các nguồn lực hỗ trợ công nghệ thông tin để hỗ trợ các quy trình và chiến lược của một công ty (Yao & Zhu, 2012).

2.1.4. Kết quả xuất khẩu

2.1.4.1. Khái niệm

Kết quả xuất khẩu - EXP được định nghĩa là “mức độ đạt được các mục tiêu của một doanh nghiệp, cả về mặt chiến lược và kinh tế, liên quan đến việc xuất khẩu một sản phẩm sang thị trường nước ngoài thông qua việc lập kế hoạch và thực hiện hiệu quả chiến lược tiếp thị xuất khẩu” (Cavusgil & Zou, 1994).

2.1.4.2. Đo lường kết quả xuất khẩu

Luận án sử dụng biện pháp chủ quan để đánh giá kết quả xuất khẩu. Trong đó, mức tăng trưởng về doanh thu xuất khẩu, thị phần xuất khẩu, lợi nhuận của sản phẩm xuất khẩu và mức độ đạt được mục tiêu xuất khẩu được sử dụng làm chỉ số hoạt động xuất khẩu vì các thước đo này được các nhà nghiên cứu sử dụng rộng rãi và bao gồm hai phép đo chính về hoạt động xuất khẩu, đó là tài chính và phi tài chính. Biện pháp đánh giá qua những chỉ tiêu chủ quan này được các nhà nghiên cứu sử dụng và trích dẫn rộng rãi nhất (Abdallah & Al-Ghwayeen, 2019).

2.1.5. Kết quả chuỗi cung ứng

2.1.5.1. Khái niệm

Kết quả chuỗi cung ứng được định nghĩa là khả năng doanh nghiệp có thể đáp ứng nhanh chóng nhu cầu và các yêu cầu thay đổi của khách hàng trong thời gian nhanh nhất và với chi phí tốt nhất (Al-Shboul & cộng sự, 2017).

2.1.5.2. Đo lường kết quả chuỗi cung ứng

Đo lường kết quả chuỗi cung ứng có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Nếu đo lường theo chuỗi cung ứng tổng thể, khi này chuỗi cung ứng đòi hỏi phải được nhìn nhận như một tổng thể xuyên suốt các mắt xích tham gia vào chuỗi và cần một mô hình đánh giá chuỗi cung ứng toàn diện. Tuy nhiên, việc đo lường này không dễ thực hiện. Luận án này tiếp cận việc đo lường kết quả chuỗi cung ứng theo cấp độ doanh nghiệp, với thang đo là kết quả vận hành liên quan đến chuỗi cung ứng của doanh nghiệp (bao gồm hiệu quả và hiệu suất). Kết quả vận hành của doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng bởi kết quả của nhà cung cấp, khách hàng, do đó nó sẽ phản ánh kết quả chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.

2.2. Cơ sở lý thuyết cho mô hình nghiên cứu

Trong luận án này, tác giả sẽ sử dụng các lý thuyết bao gồm: lý thuyết dựa vào nguồn lực RBV (Barney, 1991), lý thuyết quan hệ RV (Dyer & Singh,1998), lý thuyết tình huống Contingency theory (Lawrence & Lorsch,1967) và quan điểm dựa vào nguồn lực theo tình huống Contingency Resouce Based View (Brandon-Jones & cộng sự, 2014) để xây dựng mô hình nghiên nhằm giải quyết các khoảng trống nghiên cứu đã chỉ ra ở trên.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Từ khung lý thuyết đề xuất, tác giả đề xuất các giả thuyết sau:

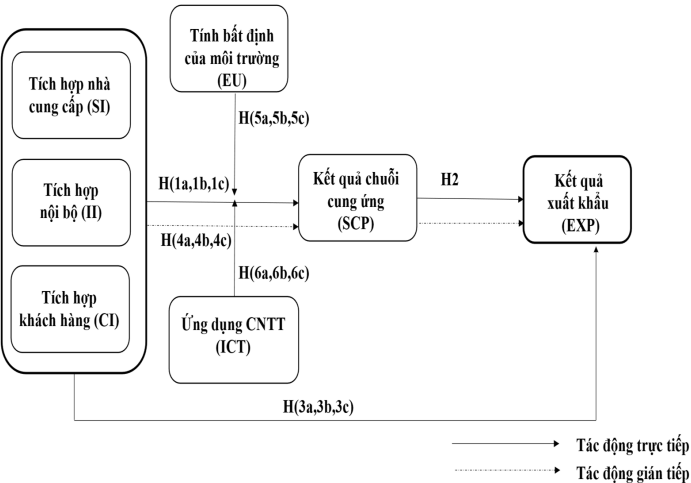
Bảng 2.1. Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu của Luận án

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Mối quan hệ
H1a	Tích hợp nhà cung cấp (SI) có tác động trực tiếp tích cực tới Kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động trực tiếp
H1b	Tích hợp nội bộ (II) có ảnh hưởng tích cực tới kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động trực tiếp
H1c	Tích hợp khách hàng (CI) có tác động trực tiếp tích cực tới Kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động trực tiếp
H2	Kết quả chuỗi cung ứng (SCP) có tác động trực tiếp tích cực đến kết quả xuất khẩu (EXP)	Kiểm định tác động trực tiếp
H3a	Tích hợp nhà cung cấp (SI) có tác động trực tiếp tích cực tới Kết quả xuất khẩu (EXP)	Kiểm định tác động trực tiếp
H3b	Tích hợp nội bộ (II) có tác động trực tiếp tích cực tới Kết quả xuất khẩu (EXP)	Kiểm định tác động trực tiếp
H3c	Tích hợp khách hàng (CI) có tác động trực tiếp tích cực tới Kết quả xuất khẩu (EXP)	Kiểm định tác động trực tiếp
H4a	Tích hợp nhà cung cấp (SI) tác động gián tiếp đến kết quả xuất khẩu (EXP) thông qua kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động gián tiếp
H4b	Tích hợp nội bộ (II) tác động gián tiếp đến kết quả xuất khẩu (EXP) thông qua kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động gián tiếp
H4c	Tích hợp khách hàng (CI) tác động gián tiếp đến kết quả xuất khẩu (EXP) thông qua kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động gián tiếp

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Mối quan hệ
H5a	Tính bất định của môi trường (EU) điều tiết mối quan hệ giữa tích hợp nhà cung cấp (SI) với kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết
H5b	Tính bất định của môi trường (EU) điều tiết mối quan hệ giữa tích hợp nội bộ (II) với kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết
H5c	Tính bất định của môi trường (EU) điều tiết mối quan hệ giữa tích hợp khách hàng (CI) với kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết
H6a	Ứng dụng công nghệ Thông tin (ICT) điều tiết tích cực mối quan hệ giữa tích hợp nhà cung cấp (SI) với kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết
H6b	Ứng dụng công nghệ Thông tin (ICT) điều tiết tích cực mối quan hệ giữa tích hợp nội bộ (II) với kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết
H6c	Ứng dụng công nghệ Thông tin (ICT) điều tiết tích cực mối quan hệ giữa tích hợp khách hàng (CI) và kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết

Nguồn: NCS tự tổng hợp

Từ các giả thuyết đã nêu ra, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả

Nguồn: NCS tự tổng hợp

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của luận án được tóm tắt trong bảng 3.1 sau đây

Bảng 3.1. Quy trình nghiên cứu đề xuất

Bước	Vấn đề nghiên cứu	Kết quả mong đợi
Bước 1	Nghiên cứu tổng quan, hệ thống lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu	Đúc kết kết quả, các mặt được và chưa được ở các nghiên cứu trước đây, tìm ra khoảng trống nghiên cứu Mô hình nghiên cứu dự kiến Thang đo nháp
Bước 2	Nghiên cứu định tính Thảo luận chuyên gia	Mô hình nghiên cứu chính thức Thang đo sơ bộ
Bước 3	NCDL sơ bộ. Xem xét độ độ giá trị, tin cậy của thang đo	Kết quả về độ giá trị, tin cậy của thang đo Thang đo chính thức
Bước 4	NCDL chính thức. Kiểm định thang đo, kiểm định chệch đo phương pháp, kiểm định mô hình cấu trúc và các giả thuyết	Kết quả kiểm định mô hình.
Bước 5	Đánh giá kết quả và viết báo cáo	- Nguyên nhân kết quả nghiên cứu. - Hàm ý quản trị và chính sách.

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

3.2. Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp định tính được thực hiện thông qua bước phỏng vấn chuyên gia. Mục đích đầu tiên ở bước nghiên cứu định tính là giúp xác nhận tính khả thi của mô hình nghiên cứu cũng như thang đo các khái niệm đề xuất dựa trên tổng quan nghiên cứu và tổng kết lý thuyết trong điều kiện tại Việt Nam. Căn cứ vào các tiêu thức lựa chọn chuyên gia đã được tác giả đưa ra và khả năng tiếp cận của mình, tức là chọn mẫu chuyên gia theo phương pháp thuận tiện, tác giả đã tiếp cận được 16 chuyên gia. Thời gian thực hiện phỏng vấn chuyên gia diễn ra từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 01 năm 2024. Tác giả tiếp cận các chuyên gia theo hai hình thức: gặp mặt phỏng vấn trực tiếp (gồm có 6 chuyên gia); gọi điện trực tiếp và gửi email nhờ chuyên gia trả lời (gồm có 10 chuyên gia).

3.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Trong bước nghiên cứu định lượng, hai phần mềm SPSS 26 và SmartPLS4 được sử dụng để xử lý và phân tích dữ liệu trong cả hai giai đoạn nghiên cứu định lượng sơ bộ và nghiên cứu định lượng chính thức, với các bước chính gồm: thống kê mô tả, kiểm định mô hình đo lường và kiểm định mô hình cấu trúc. Các phân tích này nhằm kiểm tra độ tin cậy, giá trị của thang đo và đánh giá mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu của luận án.

3.3.1. Nghiên cứu định lượng sơ bộ

Khảo sát định lượng sơ bộ trong nghiên cứu này được lấy mẫu với phương pháp lấy mẫu thuận tiện và được tiến hành từ tháng 1/2024 đến tháng 4/2024. Trước nghiên cứu định lượng chính thức, 101 nhà quản lý từ các DNKK chế biến chế tạo khác nhau được khảo sát thử nghiệm nhằm kiểm tra tính rõ ràng, khả năng hiểu bảng hỏi cũng như kiểm định độ tin cậy và giá trị của thang đo.

3.3.2. Nghiên cứu định lượng chính thức

Sau khi xác định mức độ phù hợp của mô hình và thang đo, tác giả tiến hành khảo sát chính thức qua hình thức gửi phiếu khảo sát trực tiếp hoặc gửi phiếu trực tuyến bằng Google form hoặc file Word đến đối tượng khảo sát qua Email, Zalo. Các thang đo và mối quan hệ trong mô hình được kiểm định qua phân tích mô hình đo lường và mô hình cấu trúc tuyến tính bằng SMARTPLS 4.0, nhằm đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt. Trước khi tiến hành kiểm định mô hình cấu trúc, nghiên cứu thực hiện đánh giá chệch do phương pháp chung (Common Method Bias – CMB), do dữ liệu được thu thập từ một nguồn duy nhất thông qua bảng khảo sát tự đánh giá, trong đó mỗi doanh nghiệp chỉ có một người trả lời đại diện. Tiếp theo, để đánh giá mô hình cấu trúc, bao gồm tác động trực tiếp, trung gian và điều tiết, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật Bootstrapping (N=5000), trong khi chất lượng mô hình được kiểm tra qua hệ số xác định (R²) và hệ số SRMR. Thời gian khảo sát chính thức từ tháng 05 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024, sau thời gian này tác giả đã thu thập được mẫu gồm 386 phiếu hợp lệ.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Khái quát chung về ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam

Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, doanh nghiệp chế biến, chế tạo được phân thành 24 mã ngành cấp 2 (chi tiết được trình bày tại Phụ lục 6 của luận án). Đây là nhóm ngành trực tiếp tạo ra sản phẩm vật chất cho nền kinh tế, đóng vai trò động lực phát triển công nghiệp và xuất khẩu của Việt Nam. Ngành chế biến, chế tạo được xem là ngành công nghiệp mũi nhọn, có đóng góp quan trọng trong tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế và kim ngạch xuất khẩu quốc gia.

4.2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Nghiên cứu có mẫu gồm 386 DN CBCT có hoạt động xuất khẩu tại Việt Nam với đáp viên là các quản lý cấp cơ sở, cấp trung và cấp cao. Nhìn chung, các công ty chế biến chế tạo hầu như có mức độ tích hợp nội bộ tương đối cao (Mean=3,991), tích hợp với nhà cung cấp ở mức trung bình thấp (Mean = 2,922) và tích hợp với khách hàng ở mức độ trung bình cao (Mean=3,679). Về nội dung tích hợp được thực hiện trong các doanh nghiệp ở cả 3 loại hình tích hợp, nội dung về chia sẻ thông tin được áp dụng c□□nhất; 2 nộ□□ng còn lạ□□gồm giữ mố□□n hệ l□□n kết, phố□□hợp và ch□□sẽ tài nguyên có mức độ áp dụng thấp hơn.

4.3. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ

Trong bước nghiên cứu định lượng sơ bộ, tác giả thu được 101 phiếu khảo sát hợp lệ đến từ đại diện 101 doanh nghiệp chế biến, chế tạo có hoạt động xuất khẩu tại Việt Nam với các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Bằng việc sử dụng phần mềm SmartPLS4, tác giả đã tiến hành kiểm định mô hình đo lường cho các khái niệm nghiên cứu trong mô hình đề xuất. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của các thang đo cho thấy các giá trị như: hệ số Cronbach's alpha, độ tin cậy tổng hợp CR, hệ số rhoA của các thang đo của mô hình đều đạt giá trị cao. Cụ thể, hệ số Cronbach's alpha của các biến đều nằm trong khoảng từ 0,843 đến 0,942. Độ tin cậy tổng hợp (CR) của các thang đo nằm trong khoảng cao từ 0,884 đến 0,951. Hệ số rho_a của chúng dao động từ 0,887 đến 0,947. Như vậy, cả 3 chỉ số trên đều nằm trong khoảng (0,7; 0,95), có thể kết luận rằng các thang đo trên được sử dụng trong mô hình đều có độ tin cậy cao.

Để đánh giá giá trị hội tụ của thang đo, nghiên cứu sử dụng hệ số tải ngoài (Outer Loadings) của biến quan sát kết hợp với giá trị AVE. Kết quả cho thấy có 3 biến EU8, SCP8, SCP12 có hệ số tải (Outer Loadings) không đạt yêu cầu do nhỏ hơn ngưỡng đề xuất là 0,7. Do đó, tác giả loại các biến quan sát EU8, SCP8, SCP12, tác giả chạy lại

lần 2 sau khi loại các biến không đạt chất lượng, lúc này, Outer Loadings các biến quan sát đều lớn hơn 0,7; do đó các biến quan sát đều đã đạt yêu cầu (Hulland, 1999). Giá trị AVE của tất cả các thang đo đều lớn hơn 0,5 (dao động từ 0,575 đến 0,664). Như vậy, các thang đo trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều đảm bảo giá trị hội tụ (Hair, J.F. & cộng sự, 2017a).

Tác giả tiến hành kiểm định giá trị phân biệt của các thang đo theo hướng dẫn của Henseler & cộng sự (2015). Kết cho thấy giá trị HTMT cao nhất là 0,610, thấp hơn ngưỡng cho phép là 0,9, do đó các thang đo trong mô hình đều đạt yêu cầu về giá trị phân biệt. Đồng thời, kết quả phân tích theo phương pháp Fornell–Larcker (1981) được thể hiện trong cho thấy căn bậc hai của giá trị phương sai trích bình quân (AVE) của từng biến nghiên cứu (giá trị nằm trên đường chéo) lớn hơn hệ số tương quan cao nhất của biến đó với bất kỳ biến nào khác trong mô hình. Điều này khẳng định các thang đo đều đảm bảo tính phân biệt giữa các khái niệm nghiên cứu.

Sau khi điều chỉnh lại thang đo theo kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ, tác giả tiến hành nghiên cứu chính thức.

4.4. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức

Trong bước nghiên cứu định lượng chính thức, tác giả thu được 386 phiếu khảo sát hợp lệ đến từ đại diện của 386 doanh nghiệp chế biến, chế tạo có hoạt động xuất khẩu tại Việt Nam và được phân bổ theo các tiêu chí bao gồm: loại hình doanh nghiệp, thời gian hoạt động, số lượng lao động, ngành nghề, địa chỉ trụ sở chính, tỷ lệ xuất khẩu.

4.4.1. Kết quả kiểm định mô hình đo lường

Đầu tiên, tác giả kiểm định giá trị hội tụ được thực hiện thông qua hệ số tải ngoài của biến quan sát và giá trị AVE. Kết quả cho thấy hệ số tải ngoài của các biến quan sát đều lớn hơn 0,7, trừ biến quan sát SCP6 có giá trị Outer Loading là 0,232 (nhỏ hơn 0,7). Theo đề xuất của Henseler & cộng sự (2009), các item có giá trị Outer loading nhỏ hơn 0,7 sẽ bị loại bỏ để đảm bảo giá trị hội tụ của thang đo. Như vậy, biến quan sát SCP6 sẽ bị loại.

Sau khi loại biến quan sát SCP6 do hệ số tải Outer Loadings nhỏ hơn 0,7, tác giả chạy lại lần 2 và kết quả các giá trị Outer Loading đều đạt yêu cầu và không có giá trị nào vi phạm tiêu chí của Henseler & cộng sự (2009). Các giá trị AVE đều cho kết quả lớn hơn 0,5 với giá trị nhỏ nhất là 0,586, đảm bảo độ giá trị hội tụ theo đề xuất của Hair & cộng sự (2019). Về độ tin cậy, các tiêu chí được sử dụng cho việc đánh giá độ tin cậy bao gồm Cronbach's alpha, rho_a, Composite Reliability (Hair & cộng sự, 2019). Theo đề xuất của Hair & cộng sự (2019), các giá trị này đều phải lớn hơn 0,7 thì mới

đảm bảo được độ tin cậy của thang đo. Kết quả cho thấy rằng thang đo đảm bảo độ giá trị tin cậy sau khi đã loại bỏ biến quan sát SCP6. Giá trị phân biệt của các thang đo được đánh giá dựa trên hệ số HTMT và tiêu chí Fornell–Larcker (1981) để tăng cường độ tin cậy trong việc xác nhận giá trị phân biệt. Kết quả cho thấy tất cả các giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0,9 (Henseler & cộng sự, 2015). Tiếp theo, theo tiêu chí Fornell–Larcker, căn bậc hai của giá trị AVE (các giá trị nằm ở phần đầu mỗi cột) đều lớn hơn hệ số tương quan giữa các biến tiềm ẩn (các giá trị nằm bên dưới trong cùng cột). Kết quả này khẳng định rằng các thang đo trong mô hình đều đảm bảo được giá trị phân biệt theo tiêu chuẩn của Hulland (1999).

4.4.2. Kiểm định chệch do phương pháp (CMB)

Để kiểm tra vấn đề này, nghiên cứu sử dụng kiểm định nhân tố đơn Harman thông qua phần mềm SPSS26. Kết quả phân tích cho thấy nhân tố đơn Harman chỉ giải thích 27,601% tổng phương sai trích của mô hình, thấp hơn ngưỡng 50% theo khuyến nghị của Tehseen & cộng sự (2017). Do đó, chệch do phương pháp không phải là vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu của luận án.

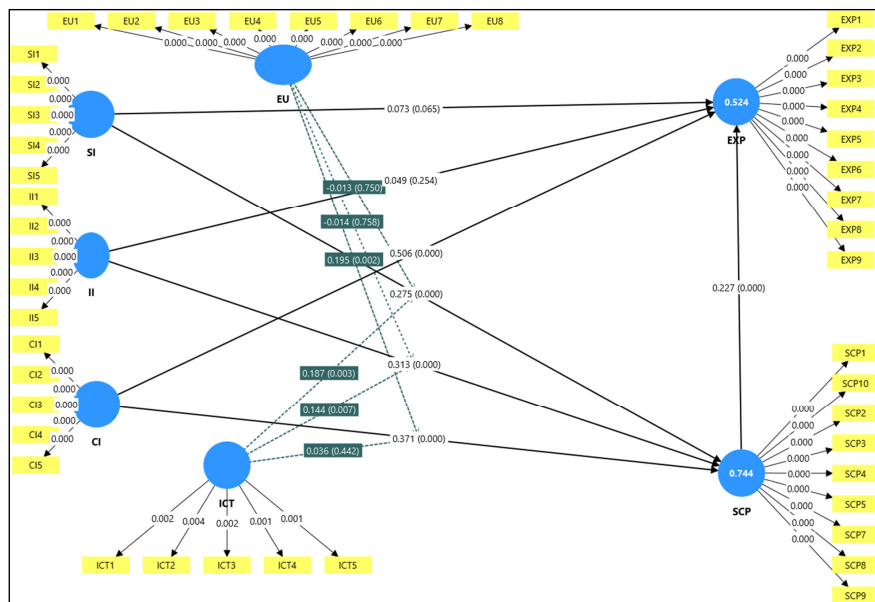
4.4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

4.4.3.1. Đánh giá các chỉ số về chất lượng mô hình

Dựa trên mô hình đo lường đã được chuẩn hóa, nghiên cứu tiến hành đánh giá mô hình cấu trúc. Các chỉ số đánh giá chất lượng mô hình cần được xem xét khi đánh giá trong mô hình cấu trúc bao gồm: Vấn đề đa cộng tuyến (VIF), hệ số xác định (R^2), đánh giá sự phù hợp của mô hình (model fit). Để đánh giá vấn đề đa cộng tuyến, nghiên cứu sử dụng hệ số VIF. Theo đề xuất của Hair & cộng sự (2019), hệ số VIF cần nhỏ hơn 5. Kết quả cho thấy các hệ số VIF đều nhỏ hơn 5, do đó đảm bảo không có vấn đề đa cộng tuyến ở mô hình nghiên cứu này. Giá trị R^2 bình phương hiệu chỉnh (R^2 Adjusted) của biến kết quả xuất khẩu (EXP) là 0,519. Như vậy, các biến tác động vào EXP giải thích được 51,9% sự biến thiên của biến EXP. Giá trị R^2 bình phương hiệu chỉnh (R^2 Adjusted) của biến SCP là 0,737. Như vậy, các biến tác động vào SCP giải thích được 73,7% sự biến thiên của biến này. Kết quả của hệ số SRMR phản ánh sự phù hợp của mô hình. Giá trị SRMR = 0,046 < 0,08, như vậy, mô hình đạt được mức độ phù hợp theo đề xuất của Henseler & cộng sự (2016).

4.4.3.2. Kết quả ước lượng mô hình

Luận án sử dụng kỹ thuật Bootstrapping cho lượng mẫu phóng đại có lặp lại là 5.000 mẫu ($n=5.000$), với cỡ mẫu ban đầu là 386 quan sát cho kết quả 11 giả thuyết được ủng hộ và 05 giả thuyết không được ủng hộ bao gồm H3a, H3b, H5a, H5b, H6c. Kết quả này được trình bày chi tiết trong Hình 4.1 sau đây:



Hình 4.1. Kết quả ước lượng mô hình ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu

Nguồn: kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ SmartPLS4

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy: (1) Tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ và tích hợp khách hàng đều có tác động trực tiếp tích cực đến kết quả chuỗi cung ứng (2) Kết quả chuỗi cung ứng ảnh hưởng trực tiếp tích cực đến kết quả xuất khẩu (3) Tích hợp khách hàng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả xuất khẩu, trong khi tích hợp nội bộ và tích hợp nhà cung cấp thì không ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả xuất khẩu (4) tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ có tác động trực tiếp gián tiếp đến kết quả xuất khẩu thông qua kết quả chuỗi cung ứng, tích hợp khách hàng có tác động trực tiếp gián tiếp một phần đến kết quả xuất khẩu thông qua kết quả chuỗi cung ứng (5) Tính bất định của môi trường làm mạnh hơn mối quan hệ giữa tích hợp khách hàng với kết quả chuỗi cung ứng, nhưng không điều tiết mối quan hệ giữa tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ với kết quả chuỗi cung ứng (6) Ứng dụng CNTT làm mạnh hơn mối quan hệ giữa tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ với kết quả chuỗi cung ứng nhưng không điều tiết mối quan hệ giữa tích hợp khách hàng với kết quả chuỗi cung ứng

CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã được trình bày ở chương 4 và được tóm tắt tổng hợp ở bảng dưới đây:

Bảng 5.1. Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Mối quan hệ	Kết luận
H1a	Tích hợp nhà cung cấp (SI) có tác động trực tiếp tích cực tới Kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động trực tiếp	Ứng hộ
H1b	Tích hợp nội bộ (II) có tác động trực tiếp tích cực tới kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động trực tiếp	Ứng hộ
H1c	Tích hợp khách hàng (CI) có tác động trực tiếp tích cực tới Kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động trực tiếp	Ứng hộ
H2	Kết quả chuỗi cung ứng (SCP) tác động trực tiếp tích cực đến kết quả xuất khẩu (EXP)	Kiểm định tác động trực tiếp	Ứng hộ
H3a	Tích hợp nhà cung cấp (SI) có tác động trực tiếp tích cực tới Kết quả xuất khẩu (EXP)	Kiểm định tác động trực tiếp	Không Ứng hộ
H3b	Tích hợp nội bộ (II) có tác động trực tiếp tích cực tới Kết quả xuất khẩu (EXP)	Kiểm định tác động trực tiếp	Không Ứng hộ
H3c	Tích hợp khách hàng (CI) có tác động trực tiếp tích cực tới Kết quả xuất khẩu (EXP)	Kiểm định tác động trực tiếp	Ứng hộ
H4a	Tích hợp nhà cung cấp (SI) tác động gián tiếp đến kết quả xuất khẩu (EXP) thông qua kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động gián tiếp	Ứng hộ (có tác động gián tiếp toàn phần)
H4b	Tích hợp nội bộ (II) tác động gián tiếp đến kết quả xuất khẩu (EXP) thông qua kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động gián tiếp	Ứng hộ (có tác động gián tiếp toàn phần)
H4c	Tích hợp khách hàng (CI) tác động gián tiếp đến kết quả xuất khẩu (EXP) thông qua kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động gián tiếp	Ứng hộ (có tác động gián tiếp một phần)
H5a	Tính bất định của môi trường (EU) điều tiết mối quan hệ giữa tích hợp nhà cung cấp (SI) với kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết	Không ứng hộ
H5b	Tính bất định của môi trường (EU) điều tiết mối quan hệ giữa tích hợp nội bộ (II) với Kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết	Không ứng hộ

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Mối quan hệ	Kết luận
H5c	Tính bất định của môi trường (EU) điều tiết mối quan hệ giữa tích hợp khách hàng (CI) với kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết	Ủng hộ
H6a	Ứng dụng công nghệ Thông tin (ICT) điều tiết tích cực mối quan hệ giữa tích hợp nhà cung cấp (SI) với kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết	Ủng hộ
H6b	Ứng dụng công nghệ Thông tin (ICT) điều tiết tích cực mối quan hệ giữa tích hợp nội bộ (II) với kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết	Ủng hộ
H6c	Ứng dụng công nghệ Thông tin (ICT) điều tiết tích cực mối quan hệ giữa tích hợp khách hàng (CI) và kết quả chuỗi cung ứng (SCP)	Kiểm định tác động điều tiết	Không ủng hộ

5.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng tới kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

Kết quả từ nghiên cứu định lượng cho thấy cả 3 loại hình tích hợp, đó là tích hợp nhà cung cấp (SI), tích hợp nội bộ (II) và tích hợp khách hàng (CI) đều ảnh hưởng tích cực đến kết quả xuất khẩu EXP thông qua các cơ chế tác động trực tiếp, gián tiếp, điều tiết khác nhau. Nếu SI, II chỉ tác động gián tiếp tích cực toàn phần đến EXP thông qua SCP mà không có tác động trực tiếp , CI lại ảnh hưởng tích cực đến EXP thông qua cả tác động trực tiếp và gián tiếp, trong đó tác động trực tiếp chiếm phần lớn. Từ kết quả nghiên cứu có thể rút ra kết luận rằng việc tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ và tích hợp khách hàng sẽ nâng cao SCP, từ đó cải thiện hơn nữa EXP. Một điều đặc biệt là kết quả nghiên cứu này phát hiện ra tác động gián tiếp một phần của tích hợp khách hàng đến kết quả xuất khẩu và tác động gián tiếp toàn phần của tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ đến kết quả xuất khẩu. Điều này cho thấy mối quan hệ nhân quả từ tích hợp nội bộ và tích hợp nhà cung cấp đến kết quả xuất khẩu hoàn toàn thông qua kết quả chuỗi cung ứng.

Kết quả nghiên cứu ở chương 4 cho thấy cả ba loại hình của tích hợp chuỗi cung ứng là tích hợp khách hàng (CI), tích hợp nội bộ (II) và tích hợp nhà cung cấp (SI) đều có tác động trực tiếp và tích cực đến kết quả chuỗi cung ứng (SCP), trong đó CI có tác động mạnh nhất. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Ganbold & cộng sự (2020), Amoako & cộng sự (2021). Theo đó, các doanh nghiệp sản xuất cần tăng cường sự hợp tác chặt chẽ, liên kết giữa các phòng ban, bộ phận trong công ty và với các đối tác bên ngoài như nhà cung cấp hay khách hàng chính để nâng cao kết quả của chuỗi cung ứng.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy SCP có tác động tích cực đáng kể đến EXP. Các doanh nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam phải nhận thức được rằng mức độ xuất khẩu sản phẩm của họ phụ thuộc rất nhiều vào khả năng cải tiến SCP của họ.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tính bất định của môi trường EU điều chỉnh tích cực tác động của tích hợp khách hàng đến kết quả chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, tức là trong môi trường kinh doanh có tính bất định cao thì tích hợp khách hàng càng tác động mạnh hơn đến kết quả chuỗi cung ứng, nhưng mối quan hệ giữa tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ và kết quả chuỗi cung ứng thì không bị ảnh hưởng. Ngoài ra, ứng dụng công nghệ thông tin đóng vai trò làm tăng cường mối quan hệ giữa tích hợp nội bộ và tích hợp nhà cung cấp với kết quả chuỗi cung ứng, nhưng lại không điều tiết mối quan hệ giữa tích hợp khách hàng và kết quả chuỗi cung ứng. Nghiên cứu này đã cho thấy các doanh nghiệp có chiến lược ứng dụng ICT rõ ràng, sẵn sàng ứng dụng những công nghệ mới vào tích hợp nội bộ và tích hợp nhà cung cấp sẽ mang lại những kết quả tốt hơn cho chuỗi cung ứng so với áp dụng ICT vào tích hợp khách hàng.

5.3. Một số hàm ý chính sách và khuyến nghị, giải pháp

5.3.1. Khuyến nghị, giải pháp cho doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Nghiên cứu này mang lại một số ý nghĩa thực tế đối với các nhà quản lý tại doanh nghiệp, thông qua đó giúp doanh nghiệp có thể cải thiện kết quả chuỗi cung ứng và kết quả xuất khẩu, thúc đẩy tạo ra môi trường hợp tác bên trong và bên ngoài phù hợp với doanh nghiệp cho lĩnh vực chế biến, chế tạo của Việt Nam. Nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị, giải pháp cho DNCBCT dựa trên kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Thứ nhất, tăng cường hợp tác chặt chẽ với khách hàng, đặc biệt trong bối cảnh môi trường bất định. Qua kết quả nghiên cứu ở chương 4, tích hợp khách hàng đóng vai trò quan trọng đến kết quả chuỗi cung ứng và kết quả xuất khẩu, đặc biệt trong bối cảnh môi trường bất định, việc giữ vững mối quan hệ, hợp tác chặt chẽ với khách hàng sẽ giúp cho doanh nghiệp nắm bắt được nhu cầu khách hàng, sự thay đổi hay những yêu cầu mới về sản phẩm. Thứ hai, thúc đẩy tích hợp nhà cung cấp và tích hợp nội bộ đi kèm với cải thiện kết quả chuỗi cung ứng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng tích hợp nhà cung cấp và tích hợp nội bộ sẽ ảnh hưởng tích cực tới kết quả xuất khẩu thông qua kết quả chuỗi cung ứng. Do đó, việc tích hợp nhà cung cấp và tích hợp nội bộ cần được thực hiện hiệu quả để thúc đẩy kết quả chuỗi cung ứng. Nếu việc tích hợp nội bộ và tích hợp nhà cung cấp chỉ thực hiện riêng lẻ mà không đi kèm nâng cao kết quả chuỗi cung ứng, thì việc tích hợp đó còn có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả xuất khẩu, vì việc phụ thuộc quá nhiều vào nhà cung cấp chính hay tập trung quá nhiều vào tích hợp nội bộ đều có thể dẫn đến chi phí cao, hay không linh hoạt về nguồn cung cấp. Thứ ba, đầu tư vào Công nghệ thông tin liên quan đến nhà cung cấp và nội bộ trong sản xuất nhằm tăng cường tác động tích cực của tích hợp nhà cung cấp và tích hợp nội bộ đến kết quả chuỗi cung ứng. Từ kết quả nghiên cứu, có thể thấy ứng dụng công nghệ thông tin làm tăng cường mối quan hệ giữa tích hợp nội bộ, tích hợp nhà cung cấp và kết quả chuỗi cung ứng, khi kết quả chuỗi cung ứng được cải thiện, thông qua đó kết quả xuất khẩu cũng được cải thiện.

5.3.2. Hàm ý, chính sách cho chính phủ

Chính phủ cần có những biện pháp, chính sách hỗ trợ để doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi trong thực hiện tích hợp khách hàng thông qua việc tìm kiếm khách hàng mới trên nền tảng thương mại điện tử và mở rộng mối quan hệ với khách hàng quốc tế. Dựa trên kết quả nghiên cứu, để tích hợp nhà cung cấp có tác động tích cực đến kết quả xuất khẩu, việc áp dụng tích hợp nhà cung cấp cần đảm bảo tác động tích cực đến kết quả chuỗi cung ứng, từ đó mới ảnh hưởng tích cực đến kết quả xuất khẩu. Việc hợp tác với nhà cung cấp tại Việt Nam còn hạn chế do ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam phụ thuộc nguồn NVL nhập khẩu, vì vậy tích hợp nhà cung cấp cũng sẽ hạn chế hơn so với tích hợp nội bộ và tích hợp khách hàng. Nhà nước cần có những chính sách để phát triển các doanh nghiệp Việt Nam trở thành những nhà cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Ngoài ra, đẩy mạnh vai trò của các Hiệp hội trong phổ biến, chia sẻ kiến thức ngành, thành lập các trung tâm tư vấn về CNTT theo ngành giúp doanh nghiệp tận dụng hiệu quả nguồn lực tích hợp nội bộ và ICT.

5.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu mới

- *Thứ nhất*, mẫu khảo sát của nghiên cứu định lượng chính thức là 386 quan sát. Tuy đảm bảo cỡ mẫu tối thiểu nhưng so với tổng thể các doanh nghiệp CBCT Việt Nam thì cỡ mẫu này còn hạn chế. Nghiên cứu trong tương lai cần mở rộng số lượng mẫu nghiên cứu.

- *Thứ hai*, nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn cụ thể (5–12/2024), nên chỉ phản ánh hiện trạng tại một thời điểm. Do các yếu tố trung gian và điều kiện môi trường kinh doanh nên nghiên cứu tương lai nên thu thập dữ liệu theo chuỗi thời gian hoặc định kỳ để theo dõi sự biến động của doanh nghiệp.

- *Thứ ba*, nghiên cứu chỉ mới xem xét 1 biến trung gian là kết quả chuỗi cung ứng, các nghiên cứu khác có thể tìm kiếm và bổ sung thêm các biến trung gian khác.

- *Thứ tư*, luận án mới đánh giá tổng quát trong toàn ngành CBCT mà chưa phân tích theo từng phân ngành hoặc các loại hình doanh nghiệp cụ thể. Điều này hạn chế khả năng so sánh kết quả chuỗi cung ứng, kết quả xuất khẩu giữa các DN có đặc điểm khác nhau. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi để làm rõ sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp, nhằm có cái nhìn toàn diện hơn về thực trạng kết quả chuỗi cung ứng và kết quả xuất khẩu ở các doanh nghiệp CBCT tại Việt Nam.

- *Thứ năm*, do mẫu nghiên cứu phân bổ chưa đồng đều ở các loại hình doanh nghiệp nên luận án chưa có phân tích đa nhóm MGA, do đó chưa so sánh được mức độ tác động khác nhau của các mối quan hệ giữa các nhóm doanh nghiệp khác nhau. Các nghiên cứu tương lai có thể bổ sung thêm để có những phân tích chi tiết hơn.

KẾT LUẬN

Tóm lại, luận án đã có những đóng góp quan trọng trong việc bổ sung và mở rộng tri thức về lĩnh vực tích hợp chuỗi cung ứng (SCI) — một chủ đề vẫn còn tương đối mới và chưa được nghiên cứu một cách hệ thống về khái niệm, cách phân loại, mức độ và vai trò đối với doanh nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện nhằm khám phá và kiểm định thực nghiệm ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu, thông qua vai trò trung gian của kết quả chuỗi cung ứng và vai trò điều tiết của tính bất định của môi trường cùng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, bằng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM. Mô hình lý thuyết được xây dựng dựa trên tổng quan các nghiên cứu trước và các cơ sở lý thuyết nền tảng, từ đó phát triển các thang đo cho từng khái niệm nghiên cứu. Trong giai đoạn nghiên cứu định tính, tác giả đã hoàn thiện mô hình và thang đo thông qua tham vấn ý kiến chuyên gia, bảo đảm tính phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Tiếp đó, nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện với 101 quan sát, nhằm kiểm tra độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo. Sau khi loại bỏ 03 biến không đạt chất lượng, bộ thang đo cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của một thang đo tốt. Trong nghiên cứu định lượng chính thức, tác giả đã thu thập 386 phiếu hợp lệ và tiến hành đánh giá mô hình đo lường, sau đó kiểm định mô hình cấu trúc. Kết quả cho thấy 11 trên 16 giả thuyết được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê cao, trong khi 05 giả thuyết bị bác bỏ. Các phát hiện thực nghiệm của luận án phù hợp với các lý thuyết nền tảng và đồng thời mang lại những điểm mới so với các nghiên cứu trước đây, cả trong và ngoài nước. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị, góp phần làm phong phú thêm các hàm ý lý thuyết và quản trị trong lĩnh vực chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam. Những phát hiện này cũng mang ý nghĩa thực tiễn khi có thể hỗ trợ các nhà quản lý doanh nghiệp trong việc nâng cao kết quả hoạt động chuỗi cung ứng và kết quả xuất khẩu. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế, như cỡ mẫu còn khiêm tốn, chưa bao quát toàn bộ các phân ngành chế biến, chế tạo và chưa xem xét sự khác biệt giữa các DN có loại hình hay quy mô khác nhau. Do đó, các nghiên cứu tương lai cần tiếp tục mở rộng quy mô khảo sát, xem xét yếu tố phân nhóm doanh nghiệp, và phát triển thêm các biến điều tiết, trung gian khác để làm rõ hơn cơ chế tác động của tích hợp chuỗi cung ứng trong bối cảnh Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Lê Mai Trang, Nguyễn Huy Hoàng (2024), ‘Ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu ở các doanh nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam’, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, 273, 66-69.
2. Lê Mai Trang, Đinh Quỳnh Mai, Nguyễn Thị Hoàng An (2024), ‘Tác động điều tiết của tính bất định từ môi trường kinh doanh đến tích hợp trong chuỗi cung ứng và hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam’, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 1(560), 66-78.
3. Lê Mai Trang (2024), ‘Exploring barriers to supply chain digitization in South East Asian SMEs’, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế về Thương mại và Phân phối: Phát triển bền vững trong thương mại và phân phối (CODI 2024)*, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội
4. Lê Mai Trang (2024), ‘The Influence of Green Supply Chain Management on Corporate Social Responsibility: The Bidirectional Relationship’, *19 th NEU - KIU INTERNATIONAL CONFERENCE ON SOCIO-ECONOMIC AND ENVIRONMENT ISSUES IN DEVELOPMENT*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
5. Lê Mai Trang (2022), ‘Tác động của thương mại điện tử B2B đến quản lý chuỗi cung ứng tại Việt Nam’, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Xu hướng chuyển dịch thương mại và chuỗi giá trị xanh*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội